

Số: 68/QĐ-UBND

Khánh Thành, ngày 05 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện ngân sách xã
quý III năm 2024 của xã Khánh Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH THÀNH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán ngân sách xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách xã quý III năm 2024.
(Từ biểu số 113/CKTC - NSNN đến biểu số 115/CKTC - NSNN kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

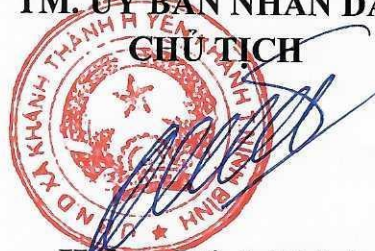
Điều 3. Công chức Văn phòng – thống kê xã; công chức Tài chính - kế toán xã và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử xã (đăng tải);
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Minh Thịnh

Huyện Yên Khánh
Xã Khánh Thành
Mã QHNS: 1041075

Mẫu biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)
Quý 3 Năm 2024

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3 NĂM 2024	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	13.904.389.900	5.377.050.891	38.67
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	395.000.000	62.472.000	15.82
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	285.710.000	207.109.991	72.49
3	Thu bổ sung	12.726.289.900	5.107.468.900	40.13
	- Thu bổ sung cân đối	10.671.860.000	3.368.462.000	31.56
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.054.429.900	1.739.006.900	84.65
4	Thu chuyển nguồn	497.390.000		0
II	TỔNG SỐ CHI	13.904.389.900	4.497.620.192	32.35
1	Chi đầu tư phát triển	4.381.000.000	1.241.608.000	28.34
2	Chi thường xuyên	9.391.669.900	3.256.012.192	34.67
3	Dự phòng	131.720.000		0

Bộ phận tài chính, kế toán xã

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Mai

Ngày 05 tháng 10 năm 2024

TM. UBND xã, phường, thị trấn

CHỦ TỊCH UBND XÃ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Minh Thịnh

Huyện Yên Khánh
Xã Khánh Thành
Mã QHNS: 1041075

Mẫu biểu số 114/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ
Quý 3 Năm 2024

Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	14.276.679.900	13.904.389.900	5.556.310.110	5.377.050.891	38.92	38.67
I. Các khoản thu 100%	395.000.000	395.000.000	62.472.000	62.472.000	15.82	15.82
Phí , lệ phí	37.000.000	37.000.000	8.472.000	8.472.000	22.9	22.9
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	108.000.000	108.000.000				
+ Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	108.000.000	108.000.000				
+ Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	15.000.000	15.000.000	11.500.000	11.500.000	76.67	76.67
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
Thu khác	235.000.000	235.000.000	42.500.000	42.500.000	18.09	18.09
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	658.000.000	285.710.000	386.369.210	207.109.991	58.72	72.49
1.Các khoản thu phân chia	71.000.000	49.700.000	25.263.494	17.729.448	35.58	35.67
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21.000.000	14.700.000	121.680	85.176	0.58	0.58
Thu tiền sử dụng đất						
Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			150.000	150.000		
Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000.000	35.000.000	24.991.814	17.494.272	49.98	49.98
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp	587.000.000	236.010.000	361.105.716	189.380.543	61.52	80.24



Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
tính quy định						
- Thuế giá trị gia tăng và TNDN	148.000.000	92.300.000	182.939.936	113.971.588	123.61	123.48
- Thuế thu nhập cá nhân từ hộ sản xuất kinh doanh	74.000.000	46.150.000	78.114.725	48.665.480	105.56	105.45
- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	365.000.000	97.560.000	99.967.250	26.691.263	27.39	27.36
- Các khoản nộp chậm thuế			83.805	52.212		
- Thuế Tài nguyên						
- Phí bảo vệ môi trường						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	497.390.000	497.390.000				
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách trên	12.726.289.900	12.726.289.900	5.107.468.900	5.107.468.900	40.13	40.13
Bổ sung cân đối ngân sách	10.671.860.000	10.671.860.000	3.368.462.000	3.368.462.000	31.56	31.56
Bổ sung có mục tiêu	2.054.429.900	2.054.429.900	1.739.006.900	1.739.006.900	84.65	84.65

Bộ phận tài chính, kế toán xã

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Mai

Phùng Thị Mai

Ngày 05 tháng 10 năm 2024

TM. UBND xã, phường, thị trấn

CHỦ TỊCH UBND XÃ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Minh Thịnh

Hoàng Minh Thịnh



Huyện Yên Khánh
Xã Khánh Thành
Mã QHNS : 1041075

Mẫu biểu số 115/CK TC - NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	13.904.389.900	4.381.000.000	9.523.389.900	4.497.620.192	1.241.608.000	3.256.012.192	32.35	28.34	34.19
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	748.764.000		748.764.000	141.216.480		141.216.480	18.86		18.86
- Chi dân quân tự vệ	408.792.000		408.792.000	125.916.480		125.916.480	30.8		30.8
- Chi trật tự an toàn xã hội	339.972.000		339.972.000	15.300.000		15.300.000	4.5		4.5
2. Chi giáo dục	4.505.371.000	4.381.000.000	124.371.000	1.251.608.000	1.241.608.000	10.000.000	27.78	28.34	8.04
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	141.120.000		141.120.000	30.780.000		30.780.000	21.81		21.81
5. Chi văn hoá, thông tin	123.300.000		123.300.000	30.870.000		30.870.000	25.04		25.04
6. Chi phát thanh, truyền thanh	46.072.000		46.072.000	12.258.000		12.258.000	26.61		26.61
7. Chi thể dục, thể thao	16.380.000		16.380.000						
8. Chi bảo vệ môi trường	110.000.000		110.000.000	19.600.000		19.600.000	17.82		17.82
9. Chi các hoạt động kinh tế	436.727.500		436.727.500	340.317.000		340.317.000	77.92		77.92
- Giao thông									
- Nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản	106.727.500		106.727.500	340.317.000		340.317.000	318.87		318.87
- Thị chính									
- Các hoạt động kinh tế khác	330.000.000		330.000.000						
- Thương mại du lịch									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.885.307.400		6.885.307.400	2.147.569.712		2.147.569.712	31.19		31.19
Trong đó : Quỹ lương									
10.1 Quản lý Nhà nước	2.862.667.800		2.862.667.800	820.857.532		820.857.532	28.67		28.67



Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.2 Chi hội đồng nhân dân	419.115.600		419.115.600	80.613.780		80.613.780	19.23		19.23
10.3 Đảng Cộng sản Việt Nam	1.655.488.800		1.655.488.800	523.869.880		523.869.880	31.64		31.64
10.4 Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	740.759.800		740.759.800	379.560.460		379.560.460	51.24		51.24
10.5 Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	247.931.000		247.931.000	66.251.120		66.251.120	26.72		26.72
10.6 Hội Liên hiệp Phụ nữ	279.446.000		279.446.000	73.662.320		73.662.320	26.36		26.36
10.7 Hội Cựu chiến binh	241.654.200		241.654.200	64.858.480		64.858.480	26.84		26.84
10.8 Hội Nông dân	289.084.200		289.084.200	76.636.140		76.636.140	26.51		26.51
10.9 Hội chữ thập đỏ	17.120.000		17.120.000	3.780.000		3.780.000	22.08		22.08
10.10 Hội người cao tuổi	49.480.000		49.480.000	31.140.000		31.140.000	62.93		62.93
10.11 Hội người khuyết tật	22.120.000		22.120.000	3.780.000		3.780.000	17.09		17.09
10.12 Các hiệp hội khác	60.440.000		60.440.000	22.560.000		22.560.000	37.33		37.33
11. Chi cho công tác xã hội	759.628.000		759.628.000	523.401.000		523.401.000	68.9		68.9
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	175.608.000		175.608.000	35.451.000		35.451.000	20.19		20.19
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội	584.020.000		584.020.000	487.950.000		487.950.000	83.55		83.55
12. Chi khác									
13. Dự phòng	131.720.000		131.720.000						
14. Tiết kiệm chi									
15. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
III. Chi nộp trả ngân sách cấp trên									

Ngày 05 tháng 10 năm 2024



Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Bộ phận tài chính, kế toán xã

(Ký, họ tên)



Phùng Thị Mai

TM. UBND xã, phường, thị trấn

CHỦ TỊCH UBND XÃ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Minh Thịnh

Kính gửi T.M.